

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY



TÀI LIỆU HỌC TẬP

MÔN ĐỊA LÍ 12

Họ tên HS:

Lớp:

Tài liệu lưu hành nội bộ.

Bài 20. VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG NGÀNH DỊCH VỤ

I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước, tăng cường mối liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế. Ở khu vực đối núi nước ta, sự phát triển giao thông vận tải góp phần khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, phục vụ phát triển một số ngành công nghiệp, du lịch.
- Thúc đẩy phát triển, tế giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cải chính ngân hàng khác tạo điều kiện cho nông nghiệp, công nghiệp phát triển.
- Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2021, ngành dịch vụ đóng góp 41,2% GDP cả nước.
- Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân. Năm 2021, cơ cấu lao động trong ngành dịch vụ chiếm 37,8% tổng số lao động cả nước. Vai trò tạo việc làm của ngành dịch vụ được thể hiện rõ ở các đô thị, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ Ở NƯỚC TA

1. Vị trí địa lý

Nước ta nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, trên đường hàng hải và hàng không quốc tế, nơi giao thoa giữa các nền văn hoá trên thế giới,.. thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ phát triển.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

Các điều kiện kinh tế – xã hội ảnh hưởng **quyết định** đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta:

- Các khu vực hoặc vùng có trình độ phát triển cao, dân cư đông đúc thì ngành dịch vụ phát triển mạnh, mạng lưới dịch vụ dày đặc
- Lịch sử – văn hoá lâu đời, sự đa dạng về bản sắc văn hoá của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật hoàn thiện và đồng bộ, mức độ ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất góp phần thúc đẩy sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ, khả năng liên kết giữa ngành dịch vụ với các ngành kinh tế khác của nước ta.
- Chính sách về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của nước ta ảnh hưởng đến hướng phát triển và phân bố của dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch,..

3. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Các yếu tố địa hình, khí hậu, sông ngòi, hệ động – thực vật... có ý nghĩa quan trọng trong phát triển ngành dịch vụ như giao thông vận tải, du lịch...

Bài 21: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Đặc điểm chung

- Nước ta có nhiều loại hình giao thông vận tải như đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường biển, đường hàng không...
- Trong những năm qua, ngành giao thông vận tải được đầu tư phát triển nhanh và toàn diện. Số lượt hành khách và khối lượng hàng hoá vận chuyển có xu hướng tăng, trong đó, giao thông vận tải đường bộ có khối lượng vận chuyển lớn nhất.

- Mạng lưới giao thông vận tải nước ta được phát triển rộng khắp. Các tuyến giao thông được mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển người và hàng hoá. Khu vực đồng bằng, ven biển và các đô thị có mật độ mạng lưới giao thông vận tải cao hơn các khu vực khác do điều kiện tự nhiên thuận lợi, dân cư đông đúc, kinh tế phát triển.

2. Các loại hình vận tải

	TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN	PHÂN BỐ
Đường bộ	Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ được nâng cấp và mở rộng, chất lượng giao thông vận tải tăng nhanh, nhiều thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến được ứng dụng trong quản lý và vận hành.	Các trục chính theo hướng Bắc – Nam, hướng Đông – Tây là quốc lộ 8, 9, 19, 27,... Hệ thống đường bộ nước ta kết nối quốc tế với các tuyến thuộc hệ thống đường bộ xuyên Á Cả nước đã hình thành nhiều đầu mối giao thông.
Đường sắt	Giao thông đường sắt ở nước ta được hình thành từ cuối thế kỉ XIX. Công nghệ được áp dụng vào ngành đường sắt nhằm tự động hoá, giảm thời gian di chuyển.	Mạng lưới đường sắt nước ta bao gồm các trục chính: Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (tuyến đường sắt Bắc Nam), Hà Nội Lào Cai, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội – Lạng Sơn, Kép – Chí Linh, Kép - Lư Xá.
Đường thủy nội địa	Nước ta có khoảng 300 cảng thủy nội địa (năm 2021). Các bến cảng, thiết bị giám sát, phương tiện vận chuyển đang được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn.	-Vận tải đường thủy nội địa tập trung chủ yếu ở một số hệ thống sông chính ở nước ta. - Một số tuyến đường thủy nội địa chủ yếu hiện nay là tuyến Hải Phòng – Việt Trì, Hải Phòng – Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh – Bà Rịa – Vũng Tàu – Cần Thơ,...
Đường biển	Năm 2021, nước ta có 34 cảng biển với 296 bến cảng. Trong những năm qua, các cảng biển đã chú trọng đầu tư theo hướng hiện đại hoá về phương tiện vận tải, năng lực quản lý. Mạng lưới giao thông đường biển ở nước ta ngày càng được mở rộng	Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu hiện nay là tuyến theo trục Bắc – Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh. Nước ta cũng đã thiết lập các tuyến vận tải quốc tế như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh. Trên phạm vi cả nước đã quy hoạch bến cảng trung chuyển quốc tế tại Khu kinh tế Vân Phong (Khánh Hoà).
Đường hàng không	Cả nước có 22 cảng hàng không đang được khai thác, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế và 12 cảng hàng không nội địa (năm 2021). Hệ thống kết cấu hạ tầng và cảng hàng không, sân bay không ngừng được	Một số cảng hàng không quốc tế có năng lực vận tải lớn là Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng (Đà Nẵng), Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh),...

	đầu tư, phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại.	
--	--	--

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Bưu chính

- Ngành bưu chính ở nước ta ngày càng phát triển, nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,...
- Mạng lưới bưu chính nước ta phát triển rộng khắp cả nước. Ở các đô thị lớn, mạng lưới bưu chính phát triển nhanh với mật độ cao. Năm 2021, nước ta có hơn 60 bưu cục cấp 1 (hình thành tại trung tâm tỉnh, thành phố), hơn 700 bưu cục cấp 2 (hình thành tại trung tâm quận, huyện), hơn 8 000 bưu điện – văn hoá xã,....
- Hệ thống cơ sở hạ tầng không ngừng được đầu tư nâng cấp. Nhờ ứng dụng khoa công nghệ dịch vụ bưu chính ngày càng nhanh chóng, chính xác, hiệu quả.
- Định hướng phát triển ngành bưu chính Việt Nam
 - + Đồng bộ, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, như tự động hoá, thông minh hoá, tin học hoá,...;
 - + Mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính, các dịch vụ bưu chính số hỗ trợ các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế

2. Viễn thông

- Các dịch vụ viễn thông ở nước ta đa dạng. Một số dịch vụ viễn thông cơ bản như dịch vụ thoại, truyền số liệu, truyền hình, hội nghị truyền hình, kết nối internet,...
- Ngành viễn thông đang phát triển nhanh và có sự ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học – công nghệ. Nước ta là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng internet nhanh trên thế giới. Mạng băng rộng di động ngày càng phát triển.
- Hệ thống cáp quang hiện nay đã phủ khắp cả nước. Nước ta cũng có 7 tuyến cáp quang biển kết nối với thế giới (năm 2021),... Hệ thống vệ tinh VINASAT-1 và VINASAT-2 phủ sóng toàn bộ lãnh thổ Việt Nam và nhiều nước trong khu vực.

Bài 22: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

- Vai trò: Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hoá và cung ứng dịch vụ, thống nhất thị trường trong nước, thúc đẩy sự phân công lao động giữa các vùng...

- Tình hình phát triển:

Hoạt động nội thương ở nước ta ngày càng phát triển. Hàng hoá và dịch vụ lưu thông trên thị trường phong phú và đa dạng.

-Phân bố:

+ Mạng lưới nội thương phân bố rộng khắp cả nước với các loại hình đa dạng như chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại. Cùng với sự phát triển của thương mại truyền thống là sự phát triển thương mại điện tử, ứng dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật của Cách mạng công nghiệp 4.0 .

+ Các trung tâm thương mại phân bố tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

2. Ngoại thương

-Vai trò: Hoạt động ngoại thương có vai trò quan trọng trong việc sử dụng hợp lý các nguồn lực, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội, kết nối thị trường trong nước với thị trường thế giới, gia tăng nguồn thu ngoại tệ,...

- Tình hình phát triển: Hiện nay, hoạt động ngoại thương ở nước ta ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hóa. Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Hiện nay, nước ta có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trị giá xuất khẩu của nước ta liên tục tăng. Cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng xuất khẩu.

Nhóm hàng xuất khẩu ở nước ta khá đa dạng, như lương thực, thực phẩm, thủy sản; máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng; hoá chất và sản phẩm có liên quan; nhiên liệu và khoáng sản;.. Thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; nguyên, nhiên, vật liệu) cùng một số nhóm hàng tiêu dùng khác. Thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Nhật Bản,...

II. DU LỊCH

1.Tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch

-Tài nguyên du lịch: Nước ta có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, nhiều địa điểm có sức hấp dẫn đối với khách du lịch.

-Tình hình phát triển:

+ Ngành du lịch ở nước ta phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ phát triển du lịch không ngừng được hoàn thiện.

+ Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch có xu hướng tăng

+ Thị trường khách du lịch quốc tế của nước ta đa dạng, dẫn đầu là số lượt khách du lịch đến từ châu Á, tiếp đến là châu Âu, châu Mỹ...

+ Hiện nay, du lịch được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Các chính sách kích cầu du lịch được thực hiện thường xuyên. Ngành du lịch nước ta đang ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ vào quản lí và kinh doanh, như sự phát triển du lịch thông minh, du lịch thực tế ảo,...

2. Sự phân hóa lãnh thổ ngành du lịch

a) Trung tâm du lịch

Trên phạm vi cả nước đã hình thành các trung tâm du lịch quốc gia, trung tâm du lịch vùng, trung tâm du lịch địa phương. Các trung tâm du lịch có vai trò thu hút điều phối khách du lịch. Các trung tâm du lịch quốc gia là Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các trung tâm du lịch vùng là Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Hội An, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ, Phú Quốc...

b) Vùng du lịch

Theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, nước ta có 7 vùng du lịch với việc khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên thế mạnh của vùng.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

Bên cạnh các thành tựu đạt được, hoạt động du lịch ở nước ta còn một số hạn chế như mức độ tham gia của cộng đồng địa phương còn thấp, ô nhiễm môi trường tại một số điểm du lịch... Thực trạng này đang đặt ra yêu cầu phát triển du lịch nước ta theo hướng bền vững. Theo đó, sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế – xã hội và môi trường, bảo đảm hài hoà lợi ích của

các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch trong tương lai.

– Về kinh tế, du lịch nước ta đang được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Hoạt động du lịch ở nước ta đang hướng tới sự tăng trưởng ổn định.

– Về xã hội, phát triển du lịch bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương, đồng thời tạo điều kiện để cộng đồng được hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch.

– Về môi trường, hoạt động du lịch đang gắn với việc nâng cao nhận thức của các bên liên quan về bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch;

nâng cao năng lực kiểm soát và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động du lịch; khuyến khích các cơ sở dịch vụ du lịch sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản phẩm tái chế, tái sử dụng....

Một số loại hình du lịch gắn với xu du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng được phát triển ở nhiều địa phương trong cả nước.

BÀI 24: KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 14 tỉnh thuộc trung du và miền núi Bắc Bộ: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang.

- Diện tích: 95,2 nghìn km².

- Vị trí tiếp giáp

+ Phía bắc: Trung Quốc

+ Phía tây: Lào

+ Phía đông và phía nam: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu thông thương, tiếp giáp với 2 vùng kinh tế => hỗ trợ và trao đổi hàng hóa.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 12,9 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 1.05%

=> So với cả nước: cao hơn

- Mật độ dân số trung bình là 136 người/km², so với cả nước: thấp hơn.

- Dân số chủ yếu sống ở nông thôn

- Thành phần dân tộc: đa dạng

II. KHAI THÁC CÁC THỂ MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khai thác khoáng sản

Thể mạnh	Khai thác khoáng sản	Định hướng phát triển
- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất	- Công nghiệp khai khoáng phát triển từ lâu đời, là thể mạnh nổi bật của vùng	- Tăng cường vốn đầu tư, công nghệ, trang thiết bị tiên tiến để đáp ứng cho việc khai thác, chế biến tại chỗ
- Khoáng sản năng lượng: than	- Công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim: khai thác sắt ở Trại Cau (Thái Nguyên), Tùng	- Đầu tư, nâng cấp xây dựng các tuyến đường giao thông phục vụ

- Khoáng sản kim loại: quặng sắt, thiếc, vonfram, đồng... - Quặng phi kim: apatit, đất hiếm, đá vôi...	Bá (Hà Giang), Quý Xa (Lào Cai); khai thác thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng); khai thác a-pa-tít ở Cam Đường (Lào Cai),... Công nghiệp khai thác than: chủ yếu ở Thái Nguyên => công nghiệp luyện kim và nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện. - Công nghiệp khai thác đá các loại: có mặt ở nhiều tỉnh trong vùng với quy mô vừa và nhỏ.	cho việc vận chuyển khoáng sản - Thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác chuyển giao khoa học – công nghệ trong khai thác và chế biến khoáng sản. - Vùng cần đẩy mạnh công tác khai thác, thăm dò những nguồn khoáng sản mới, quy hoạch tập trung diện tích khai thác, chú ý khai thác đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường.
---	--	---

2. Phát triển thủy điện

Thế mạnh:

- Tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước.
- Hệ thống sông Hồng chiếm 30% trữ năng cả nước.
- Nhiều sông suối để xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Nhu cầu về điện tăng

Khai thác thế mạnh:

- Nhà máy thủy điện đầu tiên của nước ta là Thác Bà trên sông Chảy.
- Đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn: Hòa Bình, Sơn La...
- Trên các sông suối nhỏ đã xây dựng các nhà máy thủy điện công suất nhỏ.
- Ý nghĩa: góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.

Định hướng phát triển:

- + Nâng cấp và đổi mới công nghệ cho các nhà máy thủy điện công suất lớn
- + Chú ý giảm thiểu các tác động bất lợi cho môi trường sinh thái và các hoạt động sản xuất, đời sống của người dân địa phương.

3. Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới



4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

Thể mạnh	Khai thác thể mạnh	Hướng giải quyết
- Cao nguyên bằng phẳng, nhiều đồng cỏ - Khí hậu, nguồn nước thuận lợi - Cơ sở chế biến thức ăn, chuồng trại, công nghiệp chế biến được đầu tư. - Nhiều công nghệ mới được ứng dụng - Thị trường tiêu thụ lớn	- Đàn Trâu chiếm 55%, đàn bò chiếm 19% cả nước. - Số lượng đàn dê, ngựa nhiều nhất cả nước - Hình thức chăn nuôi đa dạng: chăn thả tự nhiên phân tán theo hộ gia đình, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp	- Chăn nuôi tập trung, an toàn theo hướng hàng hóa - Chăn nuôi nông hộ kết hợp với chăn nuôi trang trại - Hình thành các khu chăn nuôi gia súc ăn cỏ với quy mô trang trại gắn với công nghiệp chế biến thực phẩm

BÀI 26: PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 11 tỉnh/thành thuộc đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh
 - Diện tích: 21,3 nghìn Km²
 - Vị trí tiếp giáp: giáp Trung Quốc, trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
 - Vị trí địa chính trị:
- + Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước.

+ Có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo.

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Thuận lợi cho phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và hợp tác trong và ngoài nước. Là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng 23,2 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 1.07%

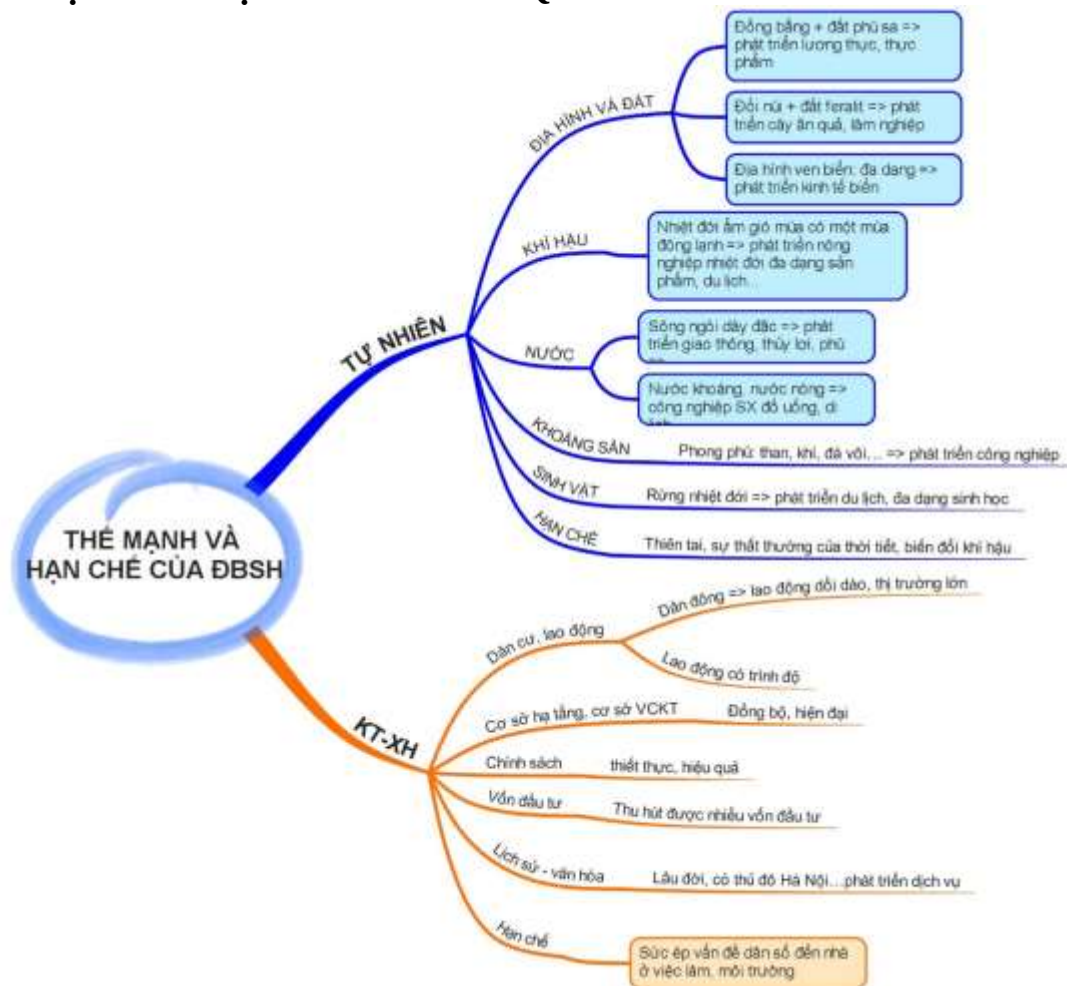
=> So với cả nước: dân số đông nhất cả nước.

- Mật độ dân số trung bình là 1091 người/km², so với cả nước: cao nhất

- Tỷ lệ dân thành thị đạt 37,6% năm 2021, cao hơn mức trung bình của cả nước.

- Các dân tộc sinh sống: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu...

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI



III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp lớn, đạt 917.2 nghìn tỷ đồng năm 2021, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP và luôn duy trì vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của vùng.

- Cơ cấu công nghiệp đa dạng, gồm đầy đủ các ngành công nghiệp như khai thác than, khí tự nhiên; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép;... Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng lớn.

- Công nghiệp phát triển theo hướng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất công nghiệp. Vùng đã thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và hiện đại hoá ngành công nghiệp.

- Các trung tâm công nghiệp: trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Từ Sơn, Hạ Long, có số lượng khu công nghiệp đứng thứ 2 cả nước. Vùng cũng đã hình thành và phát triển khu công nghệ cao Hoà Lạc (Hà Nội), thí điểm phát triển khu công nghiệp sinh thái Deep C (Hải Phòng),...

- Định hướng phát triển: tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại như điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo; công nghiệp hỗ trợ,...; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới gắn với nguồn năng lượng tái tạo, sản xuất vật liệu mới,...

2. Vấn đề phát triển dịch vụ



BÀI 27: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 6 tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- Diện tích: 51,2 nghìn km²

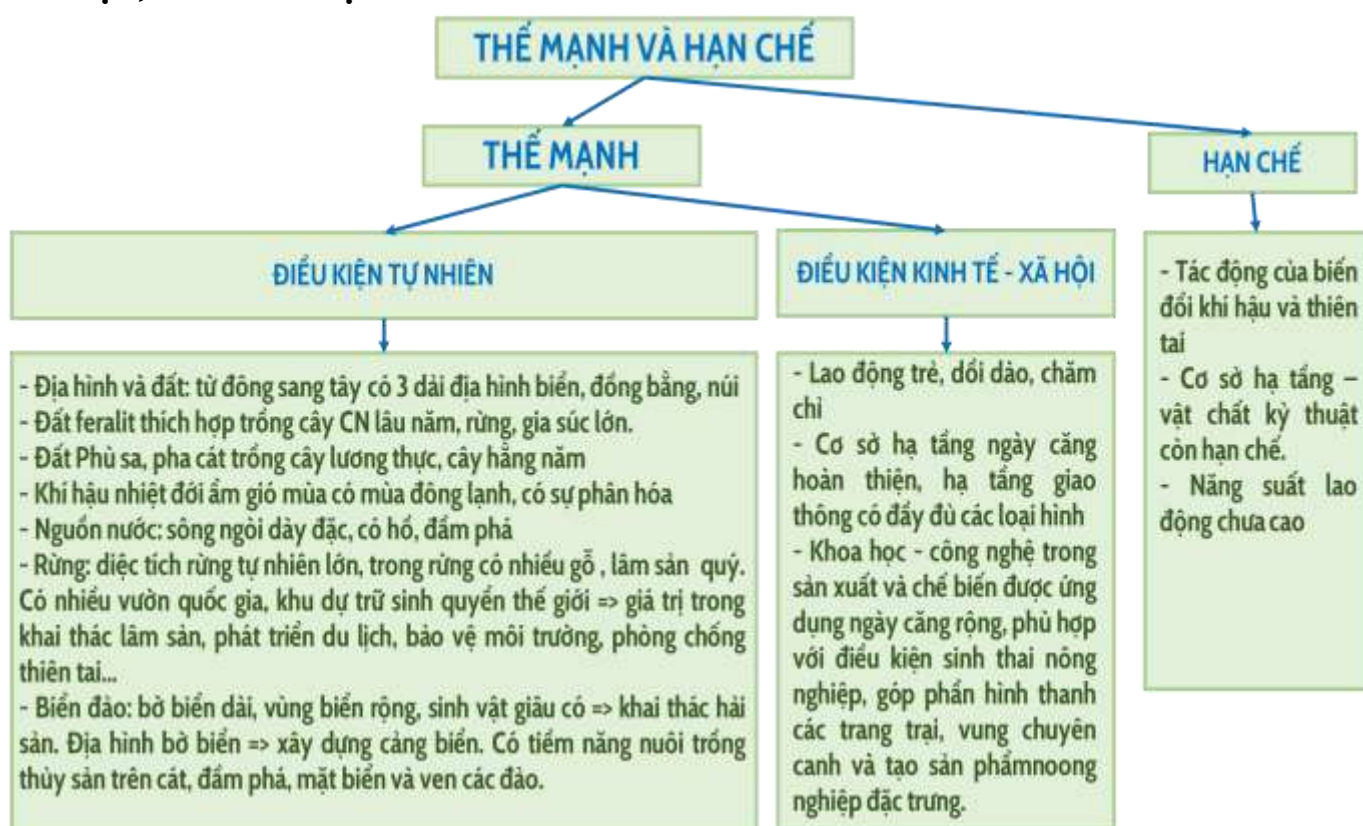
- Vị trí tiếp giáp: Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, DH nam Trung Bộ, Lào và Biển Đông.

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: kết nối các tỉnh phía Bắc với các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây của tiểu vùng sông Mê Kông, là cửa ngõ thông ra biển của các nước láng giềng.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 11 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.93%, tương đương mức TB của cả nước.
- Mật độ dân số trung bình là 218 người/km², phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển
- Tỷ lệ dân thành thị khoảng 25,4% năm 2021.
- Thành phần dân tộc đa dạng

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Vai trò: nông nghiệp đóng góp hơn 74% trong giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản của vùng.

a. Trồng trọt

- Cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè. Cây công nghiệp hằng năm như lạc, mía...
- Cây ăn quả: phát triển nhanh ở nhiều địa phương. Chủ yếu là cam, bưởi. Sản xuất theo tiêu chuẩn, hướng tới xuất khẩu. Tỉnh trồng nhiều: Nghệ An, Hà Tĩnh...
- Cây lương thực: chủ yếu là lúa, ngô tập trung ở đồng bằng ven biển. Hai tỉnh trồng lúa nhiều nhất: Thanh Hóa, Nghệ An.
- Đã hình thành những vùng sản xuất lúa giống, lúa gạo thương phẩm, áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh lúa để tăng năng suất.

b. Chăn nuôi

- Tình hình phát triển: nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả cao
- Chăn nuôi gia súc lớn phát triển ở khu vực đồi trước núi. Nuôi nhiều nhất ở Nghệ An, Thanh Hóa
- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung ở những địa bàn trồng cây lương thực, chủ yếu là Nghệ An, Thanh Hóa.

2. Lâm nghiệp

- Năm 2021 ngành lâm nghiệp đóng góp 6,8% trong giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản.
- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:
 - + Diện tích rừng trồng tăng
 - + Phát triển rừng phòng hộ và trồng rừng gỗ lớn
 - + Nâng cao chất lượng cây giống, áp dụng quy trình kỹ thuật chăm sóc rừng trồng theo tiêu chuẩn.
 - + Đẩy mạnh khoanh nuôi rừng tự nhiên, bảo vệ các vườn quốc gia, phòng chống cháy rừng
 - + Ứng dụng công nghệ trong trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, thực hiện mô hình quản lý rừng bền vững.
- Khai thác, chế biến gỗ:
 - + Sản lượng gỗ khai thác có xu hướng tăng
 - + Hình thành một số cơ sở chế biến sâu các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ mang lại hiệu quả kinh tế cao.
 - + Dẫn đầu sản lượng gỗ là Nghệ An, Quảng Trị

3. Thủy sản

- Phát triển mạnh khai thác và nuôi trồng thủy sản
- Đóng góp hơn 18% trong giá trị sản xuất nông lâm thủy sản
- Khai thác thủy sản: sản lượng khai thác chiếm khoảng 13% cả nước.
 - + Xu hướng phát triển: đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, tăng số lượng tàu công suất lớn, nâng cấp phương tiện, ngư cụ, ứng dụng công nghệ, đổi mới thiết bị...
 - + Dẫn đầu về sản lượng khai thác và quy mô tàu lớn là Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa...
- Nuôi trồng thủy sản:
 - + Phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn như tôm, nhuyễn thể...
 - + Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng
 - + Hướng phát triển: chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ; phát triển nuôi trồng quy mô công nghiệp
 - + Dẫn đầu là Thanh Hóa, Nghệ An

BÀI 28: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

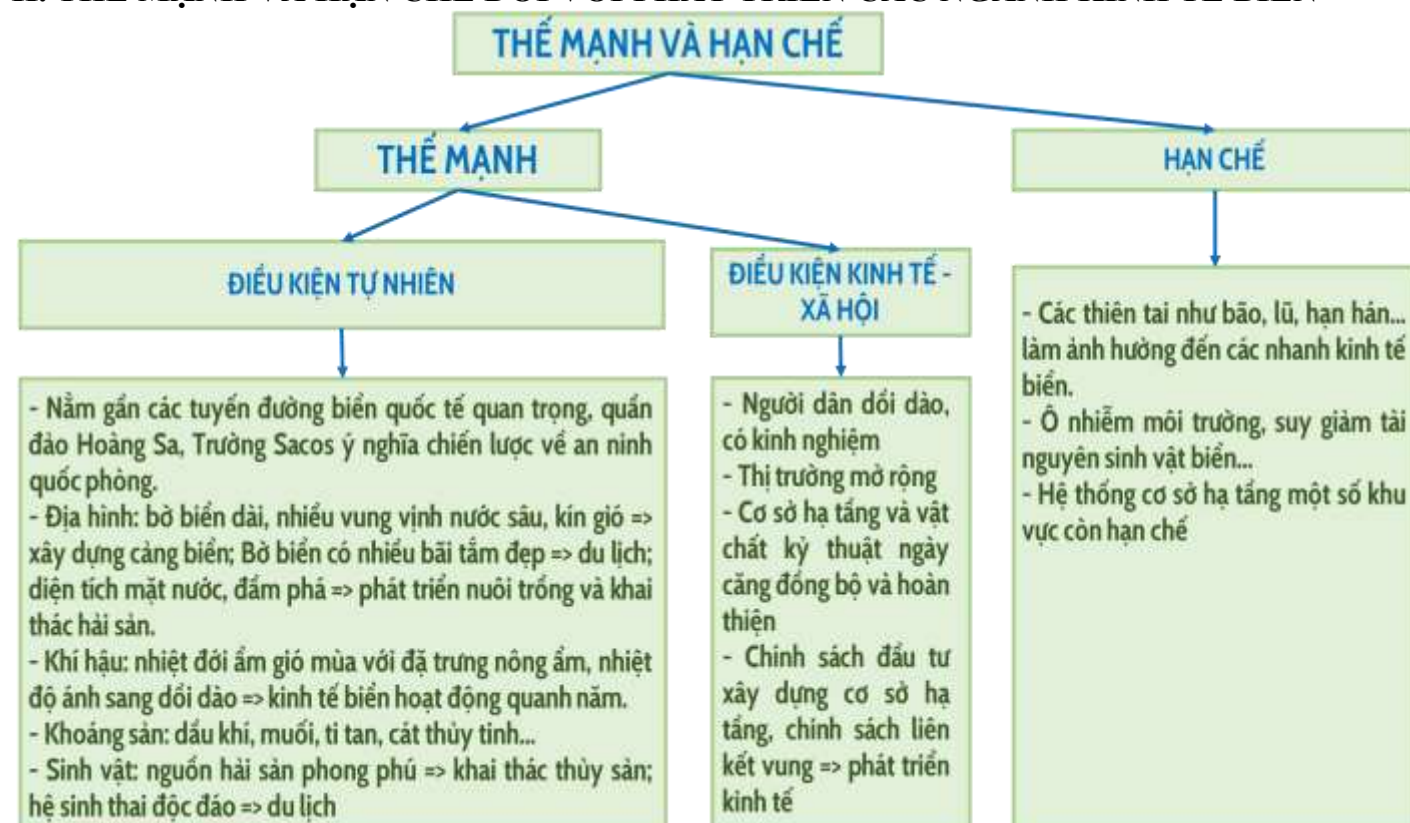
- Kể tên 8 tỉnh/thành thuộc DH Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
- Diện tích: 44 nghìn km²
- Vị trí tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Lào và Biển Đông.
- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng:
 - + Có 4 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
 - + Phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và an ninh quốc phòng.

+ Nằm trên trục đường giao thông huyết mạch, gần các tuyến đường biển quốc tế, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á
=> Phát triển kinh tế mở và đẩy mạnh ngoại thương.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.96%
- Mật độ dân số trung bình là 211 người/km², phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển
- Tỷ lệ dân thành thị khoảng 40,7% năm 2021
- Thành phần dân tộc đa dạng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN



III. CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Khai thác và nuôi trồng hải sản

- Khai thác và nuôi trồng hải sản đứng thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 14,4% sản lượng thủy sản cả nước

- Khai thác hải sản:

- + Phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu sản lượng hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ
- + Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao
- + Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác dẫn đầu là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận,...

- Nuôi trồng hải sản:

- + Phát triển với diện tích nuôi trồng khoảng 22 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng đạt hơn 100 nghìn tấn
- + Phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi, chú trọng những loại có giá trị cao
- + Đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô diện tích lớn (Phước Yên, Khánh Hoà,...).

- Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, nhiều cơ sở chế biến hải sản hình thành, giúp nâng cao giá trị hải sản, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu như cá, tôm, mực, nước mắm,...

2. Giao thông vận tải biển

- Có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển, gắn với các cảng biển tổng hợp như Đà Nẵng, Quảng Ngãi....

- Bến cảng Vân Phong đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng, phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá.

- Các cảng có năng lực bốc dỡ hàng hóa lớn trong vùng như cảng Đà Nẵng, cảng Bình Định,...

- Các tuyến đường biển quan trọng như Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng - Hải Phòng, Đà Nẵng - Xin-ga-po, Đà Nẵng - Tô-ky-ô,...

3. Du lịch biển

- Đã phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch, đặc biệt du lịch biển - đảo.

- Ngành du lịch phát triển với tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch.

- Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định,... là những địa phương thu hút khách du lịch hàng đầu cả nước.

- Đã hình thành một số sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao như du lịch nghỉ dưỡng biển

- đảo, du lịch sinh thái biển, thể thao, khám phá thiên nhiên,...

- Các trung tâm du lịch lớn là Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

4. Khai thác khoáng sản biển

- Đang tăng cường đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản biển, trong đó tiến hành khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất.

- Việc xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí cần chú ý đến các vấn đề môi trường.

- Nghề làm muối khá phát triển, nổi tiếng là muối Sa Huỳnh, Cà Ná.

- Khai thác cát thủy tinh, ti-tan, nước khoáng ...

- Khoa học - công nghệ hiện đại đang được áp dụng vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.

BÀI 30. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN

KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: **hơn 54,5** nghìn km²

- Gồm: **5** tỉnh.

- Tiếp giáp: **2** nước láng giềng, **3** vùng.

- Có vị trí **chiến lược** về kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta.

2. Dân số

- Qui mô: **khoảng 6,0** triệu người (chiếm **6,1%** số dân cả nước),

- Mật độ dân số: **khoảng 111** người/km².

- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **còn cao**, khoảng **1,25%**.

- Tỷ lệ dân thành thị: **khoảng 29%**.

- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: **58,3%** số dân của vùng.

- Dân tộc: là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc

II. KHAI THÁC CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Thế mạnh

- Địa hình và đất:

+ chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng, diện tích bề mặt khá rộng lớn

+ Trên các cao nguyên có đất bazan màu mỡ

=> thuận lợi cho việc quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn.

- Khí hậu:

+ tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt -> phù hợp nhiều loại cây công nghiệp.

+ Mùa khô kéo dài thích hợp cho phơi sấy, bảo quản nông sản.

+ Phân hoá theo độ cao địa hình-> cơ cấu cây trồng đa dạng.

- **Nguồn nước:** dồi dào từ các hệ thống sông, các hồ tự nhiên, hồ thủy điện và nước ngầm

- **Dân cư, lao động:** nhiều dân tộc; người dân giàu kinh nghiệm sản xuất, đặc biệt trong trồng và chế biến cây công nghiệp.

- **Cơ sở vật chất – kĩ thuật:** mạng lưới cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp trong vùng ngày càng hoàn thiện.

- **Thị trường:** trong và ngoài nước rộng lớn và ngày càng mở rộng.

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước tưới cho cây trồng; những nơi địa hình dốc dễ bị rửa trôi, xói mòn.

- Thị trường có nhiều biến động.

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

c. Tình hình phát triển

- Là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta.

- Cơ cấu cây công nghiệp trong vùng khá đa dạng.

- Hiện nay, đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong phát triển cây công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

d. Phân bố

- **Cà phê:** Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta.

+ Cà phê Robusta được trồng nhiều trên những cao nguyên thấp ở Đắk Lắk, Đắk Nông...

+ Cà phê Arabica được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn ở Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

- **Cao su:** có diện tích lớn thứ 2 cả nước, sau Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu khu vực địa hình thấp, khuất gió của Gia Lai, Kon Tum.

- **Hồ tiêu:** là cây trồng có giá trị kinh tế cao, luôn dẫn đầu cả nước. Hồ tiêu được trồng nhiều trên các cao nguyên ở Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai,...

- **Điều:** được trồng nhiều ở vùng địa hình thấp của nhiều tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng

- **Chè:** được trồng nhiều trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng, Gia Lai,...

2. Phát triển thủy điện và khai thác khoáng sản

	Thủy điện	Khoáng sản
--	------------------	-------------------

* Thế mạnh	- Có trữ năng thủy điện đứng thứ 2 cả nước. - Tiềm năng thủy điện tập trung trên một số hệ thống sông chính - Các sông chảy qua địa hình cao nguyên xếp tầng, thuận lợi trong xây dựng các bậc thang thủy điện.	- Có trữ lượng bô-xít lớn, ước đạt hơn 8,2 tỉ tấn, chiếm khoảng 86% trữ lượng bô-xít cả nước, phân bố chủ yếu (đọc bản đồ) - Quặng bô-xít có hàm lượng nhôm cao, từ 35 – 40%, phần lớn các mỏ lộ thiên nên việc khai thác khá thuận lợi.
* Hạn chế	Vào mùa khô, nhiều nhà máy thủy điện giảm công suất hoạt động do thiếu nước.	- Thiếu đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật. - Địa hình đồi núi gây khó khăn cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp.
* Tình hình phát triển	- Tây Nguyên đã hình thành các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông: - Các nhà máy thủy điện đã xây dựng trên các sông (kể tên) * Ý nghĩa: - Góp phần cung cấp năng lượng cho vùng và hoà vào lưới điện quốc gia. - Tạo cơ sở năng lượng cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng. - Các hồ thủy điện có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới cho cây trồng, tận dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch.	- Có 2 tổ hợp khai thác bô-xít – a-lu-min tại Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông). + Khai thác bô-xít đạt trên 5 triệu tấn + Nhà máy chế biến bô-xít sản xuất khoảng 1,3 triệu tấn a-lu-min mỗi năm - Hầu hết sản phẩm a-lu-min được xuất khẩu, một phần tiêu thụ trong nước - Phát triển công nghiệp khai thác bô-xít cần đi đôi với bảo vệ môi trường.

3. Phát triển lâm nghiệp

* Thế mạnh	- Diện tích và độ che phủ rừng khá lớn, đứng thứ 3 cả nước. - Vùng có nhiều kiểu hệ sinh thái rừng: rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá,... với tính đa dạng sinh học cao. - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến,...; các cây dược liệu quý như sâm Ngọc Linh, sa nhân, hà thủ ô trắng,... - Các khu dự trữ sinh quyển thế giới như Kon Hà Nừng, Langbiang; các vườn quốc gia như Chư Mom Ray, Yok Đôn,...
* Hạn chế	Có mùa khô kéo dài ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phục hồi rừng, bên cạnh đó còn tiềm ẩn nguy cơ gây cháy rừng.

* Hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng	- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Diện tích rừng trồng của vùng có xu hướng tăng. Thực hiện giao, thuê, khoán đất rừng, bảo vệ rừng cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng. - Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác của vùng những năm qua tăng. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít. - Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực: chọn tạo và nhân giống cây lâm nghiệp; quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản;...
--	--

4. Phát triển du lịch

* Thế mạnh	- Có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng. - Đang đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và vật chất – kĩ thuật phục vụ du lịch. - Ban hành nhiều chính sách thu hút đầu tư, tăng cường các biện pháp quản lý và truyền thông du lịch để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành du lịch.
* Hạn chế	Mùa mưa kéo dài, một số nơi mạng lưới giao thông chưa đồng bộ gây khó khăn cho khai thác các thế mạnh du lịch của vùng.
* Tình hình phát triển	- Phát triển khá nhanh trong những năm gần đây. - Các điểm du lịch và các hoạt động văn hoá thu hút khách du lịch (kể tên) - Đang được chú trọng đầu tư để phát triển tương xứng với tiềm năng.

BÀI 32. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: **23,6** nghìn km²
- Gồm: **6** tỉnh.
- Tiếp giáp: **1** nước láng giềng, **4** vùng.
- Các tỉnh đều thuộc **vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**
- Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng **mở rộng giao lưu, thu hút nguyên liệu** và **mở rộng thị trường, phát triển kinh tế biển, thu hút đầu tư nước ngoài...**

2. Dân số

- Quê mô: **18,3** triệu người (chiếm **18,6%** số dân cả nước),
- Mật độ dân số: **778** người/km².
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,98%**, thu hút **nhiều lao động nhập cư** từ vùng khác
- Tỷ lệ dân thành thị: **66,4%**.
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: **54,1%** tổng số dân.

- Dân tộc: là địa bàn sinh sống của **nhiều dân tộc**

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Thế mạnh

Địa hình và đất:

- DH bán bình nguyên tương đối bằng phẳng
- Đất: badan (40%), xám bạc màu tỉ lệ lớn, đất phù sa ven sông.
- phát triển vùng chuyên canh cây CN quy mô lớn và trồng cây LT, rau đậu

Khí hậu:

- Cận XĐGM, ít ảnh hưởng bão → các hoạt động kinh tế diễn ra thường xuyên, phát triển các giống cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới cho năng suất cao.

Nguồn nước:

- Nhiều sông lớn => phát triển thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản,...
- Có nguồn nước khoáng, nước nóng góp phần phát triển du lịch.

Rừng:

- Có các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới
- Hệ động – thực vật trong rừng phong phú
- thuận lợi để phát triển du lịch.

Khoáng sản:

- Nhiều mỏ dầu và mỏ khí tự nhiên có trữ lượng lớn ngoài khơi
- Một số loại khoáng sản: sét, cao lanh, đá axit,...
- phát triển công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Biển, đảo:

- Có dầu mỏ và khí tự nhiên, ti-tan, muối,... → phát triển công nghiệp khai khoáng.
- Nguồn sinh vật phong phú, ngư trường rộng, nhiều bãi biển đẹp, một số đoạn bờ biển nước sâu,... → Thuận lợi nuôi trồng và khai thác thủy sản, phát triển du lịch, xây dựng cảng biển,...

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng => thiếu nước
- Chịu ảnh hưởng đáng kể của thủy triều và xâm nhập mặn.
- Biến đổi khí hậu gây nhiều trở ngại đến sản xuất và đời sống.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội**a. Thuận lợi****Dân cư và lao động:**

- Số dân đông, nguồn lao động dồi dào và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn, đa dạng về văn hoá...
- phát triển nhiều ngành kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: Khá hoàn thiện, phát triển đồng bộ => hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.

Vốn:

- Dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 50% tổng số dự án và khoảng 37% tổng FDI (năm 2022)
- tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế trong vùng.

KH-CN:

- Là trung tâm khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo của nước ta.
- Dẫn đầu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và đời sống, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng và cả nước.

Chính sách:

- Nhiều chính sách được ban hành tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của vùng như chính sách

thu hút đầu tư, chuyển đổi số, liên kết vùng....

b. Khó khăn

- Tỷ lệ gia tăng dân số cơ học cao gây sức ép lên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất – kỹ thuật nhiều nơi đang bị xuống cấp.
- Thị trường nhiều biến động.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp	Tình hình phát triển
- Vị trí, vai trò	Chiếm gần 38% GRDP của vùng
- Cơ cấu ngành:	Đa dạng: + Khai thác dầu thô và khí tự nhiên (BR-VT) + Sản xuất điện (kể tên các nhà máy) + Các ngành khác
- Ưu tiên phát triển:	Các ngành công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị tăng
- Hình thức TCLT CN:	TTCN rất lớn, lớn; khu CN, khu CN cao...
- Phân bố:	Tập trung ở TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, BR-VT...
- Định hướng phát triển:	+ phát triển các khu công CN công nghệ cao; + xây dựng mới khu CNTT quy mô lớn; + hình thành vùng động lực CNTT; + thu hút đầu tư sản xuất các SP điện tử, IoT, AI; + phát triển mạnh CN khai thác, chế biến dầu khí.

2. Dịch vụ

Dịch vụ	Tình hình phát triển
Khái quát chung	- Có nhiều lợi thế phát triển - Chiếm gần 42% GRDP của vùng - Hoạt động đa dạng, toàn diện - Ứng dụng rộng rãi thành tựu KH-CN vào các ngành
a) Tài chính – ngân hàng	- Phát triển hàng đầu cả nước - Cơ cấu dịch vụ đa dạng - TTTC hàng đầu: TP.HCM, Vũng Tàu, Bình Dương
b) Giao thông vận tải	- Loại hình đa dạng - Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tăng - Mạng lưới khá dày đặc và hoàn thiện
c) Thương mại	- Nội thương: + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng + Mạng lưới đa dạng

	+ Phát triển mạnh ở các đô thị lớn - Ngoại thương: + Giá trị XK, NK cao + Nhóm hàng XK chủ yếu: nhiên liệu, CNCB, nông sản ...
d) Du lịch	- Có nhiều tiềm năng phát triển + Về tự nhiên: địa chất, địa hình, thủy văn, hệ sinh thái + Về nhân văn: di tích LS-VH, di tích cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc, giá trị VH truyền thống... - Doanh thu: 18,1 nghìn tỷ đồng. - Là TT GD&ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao - TTDL: TP.HCM, Vũng Tàu.
Định hướng phát triển:	- Phát triển mạnh dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ dầu khí, du lịch biển - Trở thành TT KH-CN và đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics, TT tài chính quốc tế

3. Nông, lâm, thủy sản

Nông-Lâm-Thủy sản	Tình hình phát triển
Khái quát chung	- Có tỉ trọng không lớn nhưng có vai trò quan trọng cho sự bền vững của vùng. - GRPD: 4,7% - Ứng dụng thành tựu KH-CN vào SX và CB
a) Nông nghiệp	- Trồng trọt: + Cơ cấu cây trồng: đa dạng • Cây lâu năm: cao su, cà phê, điều... quy mô lớn (Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai) • Cây hàng năm: mía, lạc...(Đồng Nai, Tây Ninh, BR-VT...) • Cây ăn quả: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước. - Chăn nuôi: + Bò sữa: TP.HCM, Tây Ninh, Đồng Nai. + Lợn và gia cầm: phát triển ở các tỉnh trong vùng + Xu hướng: ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nuôi công nghiệp.
b) Lâm nghiệp	- Tổng diện tích rừng: 479,8 nghìn ha (rừng trồng: 222,5 nghìn ha) - Phân bố: chủ yếu ở Bình Phước, Đồng Nai, ven biển Tp.HCM. - Sản lượng gỗ khai thác: 451,3 nghìn m³ - Hoạt động bảo vệ rừng được chú trọng phát triển.
c) Thủy sản	- Sản lượng: 518 nghìn tấn, chiếm 5,9% cả nước:

	+ Khai thác: • Sản lượng: 374,1 nghìn tấn, chiếm 9,5% cả nước • Chủ yếu ở khu vực ven bờ và ngoài khơi • Phương tiện ngày càng hiện đại + Nuôi trồng: • Diện tích: 23 nghìn ha • Nuôi trồng nước ngọt: lòng hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An, sông lớn • Nuôi trồng ven biển: BR-VT, TP.HCM
--	--

BÀI 34. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: **40,9** nghìn km² là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta.
- Gồm: **13** tỉnh.
- Tiếp giáp: **1** nước láng giềng, **1** vùng.
- Có vùng biển **rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo**
- Các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam **Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau**
- Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho việc **mở rộng phát triển kinh tế đối ngoại, khai thác tiềm năng, liên kết vùng...**

2. Dân số

- Quy mô: **17,4** triệu người (chiếm **17,7%** số dân cả nước),
- Mật độ dân số: **426** người/km².
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,55%**
- Tỷ lệ dân thành thị: **26,4%**.
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: **53,7%** tổng số dân.
- Dân tộc: **nhiều thành phần dân tộc**

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên

Địa hình và đất:

- Thấp và bằng phẳng với độ cao trung bình từ 2 – 4 m so với mực nước biển → phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hạn chế: Vùng có địa hình thấp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của triều cường xâm nhập sâu vào nội địa, gây trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt.

- Có 3 nhóm đất chính

+ Đất phù sa sông (30%) phân bố dọc sông Tiền và sông Hậu → phát triển nông nghiệp;

+ Đất phèn (40%) phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau → khai thác nông nghiệp, lâm nghiệp;

+ Đất mặn (19%), phân bố ven Biển Đông và vịnh Thái Lan → nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.

+ Ngoài ra, vùng còn có đất xám và các loại đất khác chiếm diện tích nhỏ.

Khí hậu:

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa, phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
- Tổng số giờ nắng trung bình năm từ 2200 – 2700 giờ;
- Nhiệt độ trung bình năm từ 25 – 27°C; lượng mưa lớn, tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11).

→ thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, nuôi trồng thủy sản và giúp các hoạt động sản xuất diễn ra quanh năm.

Hạn chế: Khí hậu của vùng có sự phân hoá theo mùa, mùa khô gây thiếu nước ngọt và hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền.

- Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng tác động đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Nguồn nước:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc
- Hệ thống các kênh đào quan trọng như Vĩnh Tế, Tháp Mười, Phụng Hiệp, Chợ Gạo,...

→ thuận lợi cho giao thông cũng như cải tạo môi trường.

- Còn có nguồn nước ngầm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Sinh vật:

- Thực vật: chủ yếu là rừng ngập mặn ở Cà Mau, Bạc Liêu,...; rừng tràm ở An Giang, Đồng Tháp,...

→ du lịch, sinh thái và sinh kế của người dân.

- Hệ động vật: phong phú, đặc biệt là cá và chim.

Khoáng sản:

Chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương), than bùn (U Minh, Tứ giác Long Xuyên,...), đất sét → phát triển công nghiệp khai khoáng.

Hạn chế: Chủ yếu là các TTCN có quy mô nhỏ

Biển, đảo:

- Vùng biển rộng lớn với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hàng nghìn ha mặt nước → khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ, khí tự nhiên khá lớn, → phát triển công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên.

Hạn chế: Mùa khô kéo dài, xâm nhập mặn sâu ảnh hưởng nuôi trồng và khai thác hải sản.

2. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

a. Hướng sử dụng

- Xây dựng hệ thống thủy lợi, bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi chịu phèn và chịu mặn để đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Cải tạo và sử dụng đất bị ô nhiễm, thoái hóa theo hướng bền vững.
- Phát triển mô hình nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản kết hợp.

- Duy trì cân bằng hệ sinh thái, khuyến khích người dân trồng và bảo vệ rừng.
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến.
- Đối với vùng Biển: phát triển kinh tế liên hoàn, kết hợp giữa biển với đảo, quần đảo và đất liền.
- Đối với đời sống: người dân cần chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b. Nguyên nhân

- Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.
- Nhằm phát huy thế mạnh về tự nhiên, góp phần phát triển đa dạng các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và du lịch, mang lại hiệu quả kinh tế cho vùng.
- Góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu, thiếu nước vào mùa khô.
- Góp phần phát triển bền vững cho vùng.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Vai trò

- Góp phần khai thác tốt điều kiện tự nhiên (địa hình, đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,...) trong phát triển kinh tế.
- Là vùng trọng điểm trong sản xuất lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho vùng, cả nước và xuất khẩu; đảm bảo vấn đề an ninh lương thực cho đất nước.
- Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển như công nghiệp chế biến, thương mại,...
- Góp phần giải quyết việc làm, tạo nguồn thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Tình hình phát triển

a. Sản xuất lương thực

- Chiếm khoảng 50% diện tích gieo trồng và 50% sản lượng lương thực có hạt của cả nước (năm 2021).
- + Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 53,9% diện tích và 55,5% sản lượng lúa cả nước.
- + Các tỉnh dẫn đầu về diện tích trồng lúa của vùng là (chỉ bản đồ),...
- Các công nghệ về lai tạo giống, biến đổi gen, hỗ trợ quản lý giám sát vùng trồng bằng công nghệ tự động, quy trình sản xuất VietGAP,... đã được ứng dụng để tăng năng suất, chất lượng cây trồng đồng thời thích ứng biến đổi khí hậu.

b. Cây ăn quả

- Là lợi thế phát triển của vùng.
- Các loại trái cây nhiệt đới nổi tiếng (kể tên)

c. Chăn nuôi

Năm 2021:

- Gia cầm chiếm 16,7% cả nước, trong đó vịt chiếm số lượng lớn và được nuôi nhiều ở Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An,...

- Lợn chiếm khoảng 9% cả nước, được nuôi chủ yếu ở Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh,...
- Bò chiếm khoảng 15% cả nước, được nuôi nhiều ở Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang,...
- Vùng đang áp dụng các công nghệ mới trong chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an toàn sinh học.

d. Khai thác và nuôi trồng thủy sản

Năm 2021:

- Khai thác:

- + SL chiếm hơn 30% cả nước. Các tỉnh đứng đầu về sản lượng thủy sản khai thác là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,...
- + Công nghệ đánh bắt và cơ sở hạ tầng nghề cá tại các ngư trường đang được đầu tư, nâng cao chất lượng và công suất hoạt động tàu thuyền, chú trọng đánh bắt xa bờ, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác,...

- Nuôi trồng thủy sản:

- + Diện tích nuôi trồng chiếm 70,9% và sản lượng chiếm 69,7% của cả nước.
- + Vùng tập trung nuôi cá ở Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ,...
- + Vùng nuôi tôm (tôm thẻ, tôm sú) ở Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu,...
- Công nghệ nuôi trồng thủy sản của vùng ngày càng được nâng cao, nhất là nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tái tạo nước thải nuôi trồng;
- Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn;... nhằm đảm bảo yêu cầu thị trường trong, ngoài nước và bảo vệ môi trường.

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1) Tài nguyên DL	Tự nhiên	- Có nhiều hệ sinh thái đa dạng, độc đáo để phát triển du lịch (kể tên) - Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch dày đặc và có tính kết nối liên vùng, tạo ra ưu thế trong phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái. - Có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo có giá trị cho phát triển du lịch như Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu,...
	Văn hóa	- Có nhiều di tích lịch sử - văn hoá là tài nguyên du lịch quan trọng của vùng (kể tên) - Vùng có nhiều làng nghề truyền thống, đặc trưng trở thành những địa điểm thu hút khách du lịch. - Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện nhân loại

		vào năm 2013, đang được khai thác, phục vụ phát triển du lịch tại vùng. - Ngoài ra, vùng còn nhiều tài nguyên du lịch văn hoá khác như các lễ hội, ẩm thực, văn nghệ dân gian,...
2) Tình hình phát triển	- Số lượng khách du lịch tăng nhưng không liên tục do ảnh hưởng của dịch bệnh. - Các điểm du lịch quan trọng của vùng (kể tên) - Có các tuyến du lịch: + Nội vùng; + Liên vùng; + Quốc gia và quốc tế dựa trên việc mở rộng các tuyến du lịch liên vùng, hành lang ven biển phía Nam, hệ thống cửa khẩu quốc tế, tuyến đường biển qua các cảng biển (Cần Thơ, Kiên Giang) và tuyến đường thủy nội địa trên sông Tiền và sông Hậu.	

BÀI 36. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

- Nước ta có 4 vùng KTTĐ: Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam và ĐBSCL.
- Đặc điểm chung:
 - + Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
 - + Hội tụ được nhiều điều kiện thuận lợi.
 - + Phát triển với nhịp độ nhanh và có đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, thu hút các dự án và nguồn vốn FDI.
 - + Là địa bàn có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ, tập trung hẳn lớn các khu công nghiệp, các ngành công nghiệp chủ lực của cả nước.

II. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	
a) Quá trình hình thành và phát triển	- Năm thành lập: 1997 - Phạm vi lúc đầu: gồm 5 tỉnh, thành (kể tên) - Phạm vi mở rộng : 1/1/2008, mở rộng thêm 3 tỉnh Hà Tây, BN, VP - Diện tích: 15,7 nghìn km² - Số dân: hơn 17,6 triệu người (17,8% cả nước)
b) Các nguồn lực phát triển	- VTĐL: Giáp TQ, các tỉnh TD&MN BB, ĐBSH, vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng - ĐKTN: + ĐH: đồng bằng, trung du và đồi thấp;

	+ Đất: feralit; + Khí hậu: NDAGM có mùa đông lạnh + Mạng lưới sông ngòi: dày đặc (hệ thống S.Hồng, S.Thái Bình) → cơ cấu cây trồng đa dạng + Khoáng sản: than đá (90%), than nâu, đá vôi, cao lanh... - Nguồn LĐ: dồi dào, trình độ CMKT cao. - CSHT: GTVT phát triển khá đồng bộ và hiện đại, là đầu mối giao lưu KT quan trọng trong và ngoài nước.
c) Thực trạng phát triển kinh tế	- Đóng góp GDP cho cả nước: 26% - Cơ cấu ngành: + CN-XD đóng vai trò chủ đạo (chiếm 40% GRDP cả nước), cơ cấu ngành đa dạng; + DV: hoạt động đa dạng với nhiều TTTM, GTVT đa dạng loại hình, thương mại, du lịch ...CSHT ngày càng hoàn thiện.
d) Định hướng phát triển	- Tập trung phát triển: tam giác HN-HP-QN. - Tiếp tục: xây dựng vùng thành TTKH-CN, đổi mới sáng tạo quốc gia; phát triển ngành DV hiện đại, CLC; các ngành CNCB, chế tạo giá trị cao, tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu...

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Quá trình hình thành và phát triển	- Năm thành lập: 1977 - Phạm vi lúc đầu: Gồm 4 tỉnh, thành (kể tên) - Phạm vi mở rộng: 2004 thêm Bình Định - Diện tích: hơn 28 nghìn km² - Số dân: hơn 6,6 triệu người (6,7% cả nước)
b) Các nguồn lực phát triển	- VTĐL: trung gian và bản lề của 4 phía; cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Lào, CPC, TL. - ĐKTN: + ĐH: chuyển tiếp từ kv đồi núi, đb đến ven biển, đảo → kết hợp N-L-TS + KH: nóng, ẩm + Đất: đa dạng + Rừng: diện tích lớn (10% cả nước), TTV phong phú + Đường bờ biển: dài, khúc khuỷu, nhiều vịnh → cảng nước sâu - Nguồn LĐ: khá đông, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, trình độ lao động đang được nâng cao. - CSHT: Mạng lưới GTVT đang được đầu tư, có tuyến huyết mạch QL1, đường sắt B-N, cảng nước sâu, cảng hàng không quốc tế
c) Thực trạng phát triển kinh tế	- Đóng góp GDP cho cả nước: 5% - Cơ cấu ngành: + CN-XD: phát triển mạnh (30% GRDP), chủ yếu CNCB, chế tạo + DV: đóng góp 40% GRDP + N-L-TS: tăng tỉ trọng TS, giảm ngành N-L

d) Định hướng phát triển	- Tập trung phát triển: khu vực ven biển thành TT DV, CN, đào tạo, y tế, KH-CN CLC; trung tâm logistics, DL biển. - Tiếp tục: phát triển hệ thống đô thị ven biển, TTDL biển, DLST tầm KV và QT, TTCN lọc hóa dầu quốc gia, CN ô tô, khu CNC, cảng biển, hạ tầng và các TTDV hậu cần nghề cá...
---------------------------------	--

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Quá trình hình thành và phát triển	- Năm thành lập: 1988 - Phạm vi lúc đầu: gồm 4 tỉnh, thành (kể tên) - Phạm vi mở rộng: 2003 thêm 3 tỉnh LA, TN, BP), 2009 thêm Tiền Giang. - Diện tích: 30,6 nghìn km² - Số dân: hơn 21,8 triệu người (22,3% cả nước)
b) Các nguồn lực phát triển	- VTĐL: cầu nối giữa ĐBSCL với TN và DHNTB; đầu mối giao thương các tỉnh phía nam với các vùng và quốc tế; thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tiềm lực KT vượt trội. - ĐKTN: + ĐH: tương đối bằng phẳng $\frac{3}{4}$ đb và bán bình nguyên) + Đất: xám, feralit, phù sa sông + KH: cận XĐ GM nóng ẩm → Hình thành vùng chuyên canh cây CN, cây ăn quả, cây LT... + KS: nguồn dầu khí lớn + Biển: giàu hải sản và diện tích mặt nước lớn → khai thác và nuôi trồng hải sản. - Nguồn LĐ: dồi dào, trình độ CM cao - CSHT: mạng lưới GTVT ngày càng hoàn thiện; là đầu mối giao lưu KT quan trọng; hệ thống cơ sở đào tạo và nghiên cứu ngày càng phát triển theo hướng hiện đại.
c) Thực trạng phát triển kinh tế	- Đóng góp GDP cho cả nước: 33% - Cơ cấu ngành: + CN-XD chiếm tỉ trọng lớn, tốc độ tăng giá trị CN cao hơn mức tb cả nước, cơ cấu ngành đa dạng, trình độ cao, nổi bật là các ngành mũi nhọn, KCN chiếm $\frac{1}{2}$ cả nước + DV: hoạt động TM sôi nổi bậc nhất cả nước, DL diễn ra sôi nổi, GTVT có tốc độ tăng trưởng nhanh.
d) Định hướng phát triển	- Tập trung phát triển: tứ giá TP.HCM – BD – ĐN – BRVT là cực tăng trưởng, liên kết phát triển kv phía Nam và kết nối quốc tế. - Tiếp tục: xây dựng thành TT KT-TC-TM-DV-GDĐT và phát triển nguồn nhân lực CLC, KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và kv ĐNA; thu hút ngành công nghệ cao, công viên phần mềm, AI, KT biển.

4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL

a) Quá trình hình thành và phát triển	- Năm thành lập: 2009 - Phạm vi lúc đầu: gồm 4 tỉnh, thành (kể tên) - Phạm vi mở rộng: chưa có - Diện tích: 16,6 nghìn km² - Số dân: khoảng 6,1 triệu người (6,2 cả nước)
b) Các nguồn lực phát triển	- VTĐL: giáp CPC, vùng biển rộng lớn, hội tụ các đầu mối GT đường biển, đường bộ và hàng không vùng ĐBSCL - ĐKTN: + ĐH: tương đối bằng phẳng + Đất: có nhiều nhóm đất + KH: mang tính chất CXĐGM + Sông ngòi, kênh rạch: chằng chịt + Khoáng sản: dầu khí, đá vôi. - Nguồn LĐ: cần cù, có kinh nghiệm về NN, thích ứng nhanh - CSHT: mạng lưới GTVT phát triển rộng khắp, đa dạng, đầu mối giao lưu KT trong nước và QT, mạng lưới đô thị khá dày; hệ thống cơ sở đào tạo và nghiên cứu ngày càng phát triển.
c) Thực trạng phát triển kinh tế	- Đóng góp GDP cho cả nước: 4% - Cơ cấu ngành: + DV: chiếm tỉ trọng cao nhất (40,9%), hoạt động TM, GTVT, DL phát triển khá sôi động. + CN-XD nhỏ nhất (23,0%): CNCB, chế tạo giữ vai trò chủ đạo, tốc độ tăng trưởng cao và ổn định + N-L-TS (30,8%): là vựa lúa lớn nhất cả nước, cây ăn quả là thế mạnh nổi bật, khai thác và nuôi trồng thủy sản giữ vai trò quan trọng
d) Định hướng phát triển	- Tập trung phát triển: tam giác CT-AG-KG - Tiếp tục: xây dựng thành TT dịch vụ, DL, logistics, CN phục vụ NN, hình thành TT đầu mối về NN gắn các vùng chuyên canh; trở thành TT KHCN về NN quốc gia và DV phục vụ NN; phát triển KT biển...

BÀI 37. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO.

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Biển Đông

- Biển Đông là một biển rộng lớn thuộc Thái Bình Dương, có diện tích 3,447 triệu km²
- Biển Đông có 2 vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.
- Nhờ được bao bọc bởi lục địa ở phía bắc và phía tây cùng các vòng cung đảo ở phía đông và đông nam nên Biển Đông tương đối kín
- Biển Đông có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nguồn nhiệt ẩm dồi dào và phân hoá theo mùa. Độ muối trung bình của Biển Đông từ 32 - 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực.
- Tài nguyên của Biển Đông rất đa dạng và phong phú, đặc biệt là tài nguyên hải sản và khoáng sản. Đây là những điều kiện thuận lợi cho các quốc gia có chung Biển Đông đẩy mạnh phát triển kinh tế biển.

2. Vùng biển, các đảo và quần đảo của Việt Nam

- Vùng biển nước ta rộng trên 1 triệu km²
- Bao gồm 5 bộ phận nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.
- Việt Nam có 1 thành phố đảo trực thuộc tỉnh là Phú Quốc và có 11 huyện đảo.
- Các đảo và quần đảo đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng nước ta:
- + Tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền
- + Là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển - đảo và thềm lục địa
- + Việc khẳng định chủ quyền của nước ta trên các đảo, quần đảo là cơ sở khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM



III. KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO

Ngành kinh tế biển	Tình hình phát triển
Phát triển du lịch biển đảo	- Tập trung phát triển du lịch sinh thái; du lịch địa chất thám hiểm khoa học; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch thể thao biển;... - Cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch biển được đầu tư, bao gồm cơ sở hạ tầng cho trung tâm du lịch biển và trên các đảo. - Sản phẩm du lịch biển ngày càng đa dạng về loại hình và nâng cao về chất lượng. - Du lịch biển phát triển là động lực quan trọng để phát triển các ngành kinh tế khác, đảm bảo an sinh xã hội.

	- Một số điểm đến du lịch biển tiêu biểu của nước ta như vịnh Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc...
Giao thông vận tải biển	- Nước ta đã xây dựng hệ thống cảng biển với nhiều quy mô và trải dài từ Bắc xuống Nam, đặc biệt là các cảng biển quốc tế, các cảng biển tại các huyện đảo. - Một số cảng biển tiêu biểu như cảng Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu,... - Đội tàu biển được chú trọng đầu tư nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận tải nội địa và quốc tế. - Phát triển giao thông vận tải biển góp phần nâng cao vị thế ngành hàng hải nước ta, giải quyết việc làm, thúc đẩy các ngành như khai thác thủy sản, du lịch biển,... phát triển.
Khai thác khoáng sản	- Đẩy mạnh công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa, công nghệ khai thác ngày càng được cải tiến giúp cho việc thu hồi khí hiệu quả hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường biển. - Các nhà máy lọc, hóa dầu ở nước ta đi vào hoạt động, giúp nâng cao lợi ích kinh tế của công nghiệp dầu khí như nhà máy Dung Quất, Nghi Sơn - Đối với nghề làm muối, nước ta phát triển theo hướng đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, cơ giới hoá, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm gắn với xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm muối. - Việc khai thác và chế biến khoáng sản đã thúc đẩy các ngành công nghiệp khác, nhưng cần đặc biệt chú ý vấn đề môi trường.
Khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo	- Ưu tiên phát triển nuôi trồng hải sản trên biển, kết hợp với khai thác hải sản xa bờ, hiện đại hoá đội tàu đánh bắt. - Kiên Giang, Cà Mau là những tỉnh có sản lượng thủy sản cao nhất nước ta - Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu tài nguyên sinh vật biển đi đôi với bảo tồn nguồn lợi sinh vật, đặc biệt là các loài quý hiếm và có giá trị cao. - Ngành nuôi trồng và khai thác hải sản phát triển tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần phát triển du lịch biển, giao thông vận tải biển.

IV. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO

- Biển là môi trường sống của các loài sinh vật, chứa đựng nhiều tài nguyên quan trọng thúc đẩy cho các ngành kinh tế phát triển.
- Biển còn là không gian sản xuất của nhiều thế hệ người dân Việt Nam vùng ven biển và trên các đảo.
- Môi trường biển nước ta tương đối tốt nhưng đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực. Nguy cơ ô nhiễm có xu hướng tăng vì sự gia tăng của các nguồn ô nhiễm (nhất là nguồn thải từ đất liền), các hoạt động khai thác thiếu bền vững, sự cố môi trường biển,... làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước biển.
- Vì vậy để đảm bảo các lợi ích lâu dài và bền vững, trở thành một quốc gia biển giàu mạnh, nước ta cần:
 - + Thường xuyên điều tra, giám sát, đánh giá hiện trạng môi trường biển; tăng cường năng lực và chủ động kiểm soát, xử lý các vấn đề môi trường biển
 - + Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường biển;

+ Hoàn thiện các công cụ, chế tài nhằm tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường biển.

V. Ý NGHĨA CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH

1. Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng an ninh

- Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở quá khứ, hiện tại và tương lai.

- Biển - đảo Việt Nam là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của đất nước; là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.-- Biển Đông tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển, đóng tàu, du lịch,...

- Các đảo và quần đảo trong Biển Đông (đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam) có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng, vừa là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền vừa là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.

2. Hướng chung trong việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.

- Để giải quyết các vấn đề tranh chấp vùng biển - đảo, Việt Nam và các nước trong khu vực cần tăng cường đối thoại và hợp tác nhằm duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông;

- Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các Bên tại Biển Đông (DOC), tiến tới hoàn thiện Bộ quy tắc ứng xử của các Bên ở Biển Đông (COC) sẽ là giải pháp hiệu quả để duy trì sự ổn định, hoà bình và hữu nghị.